

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN H
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/04/2021

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H, THÀNH PHỐ H**

- ***Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Thủy

Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lê Văn Châu

2/ Bà Hoàng Thị Thiệu

- ***Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Trường – Thư ký Tòa án***

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên Tòa: bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên***

Ngày 28/04/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H, thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình, thụ lý số 863/2019/HNGĐ-ST ngày 24/12/2019, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXXST ngày 23/03/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16/04/2021;

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Thùy T– sinh năm 1983 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú và trú tại: Số 116/19 phố B, Phường A, quận B, Thành phố S.

Bị đơn: Anh Nguyễn A - sinh năm 1971 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số 180 phố Đ, phường M, quận H, TP.H

Trú tại: Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H

Người có quyền và lợi ích liên quan:

- ***Ngân hàng A***

Trụ sở: Số 2 phố H, phường C, quận B, TP.H.

Đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc K

Đại diện theo ủy quyền: ông Phan Đình Đ

Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh T.

Địa chỉ: Số 28 - 30 - 32 đường M, phường N, Quận C, Thành phố S

Đại diện theo ủy quyền lại: anh Vũ Trung K – sinh năm 1995 (Có mặt)

- **Ông Trương Minh P- sinh năm 1959** (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú và trú tại: Số 116/19 phố B, Phường A, quận B, Thành phố S.

Đại diện theo ủy quyền: chị Trương Thị Thùy T (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, tại các biên bản hòa giải, nguyên đơn - chị Trương Thị Thùy T trình bày:

1. Về tình cảm vợ chồng: chị T và anh Nguyễn A lấy nhau trên tinh thần tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn ngày 18/07/2011 tại UBND phường M, quận H, TP.H. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống với nhau được 01 năm tại TP. S. Trong quá trình chung sống, cả hai phát sinh mâu thuẫn và ly thân vào tháng 10 năm 2012 đến nay. Nay anh Nguyễn A đã chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác và có 02 con chung tại căn nhà Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên xin ly hôn đối với anh Nguyễn A.

2. Về con chung: Có 01 con chung: Nguyễn Trọng V, sinh ngày 05/10/2011, hiện cháu V đang ở với chị T, sức khỏe của cháu bình thường, phát triển tốt.

Nay khi ly hôn chị T xin được nuôi con chung.

3. Về cấp dưỡng: Khi ly hôn, chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung: Cả hai có 01 nhà, đất chung tại Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H. Hiện tài sản đang được thế chấp tại Ngân hàng A - Chi nhánh T cho hợp đồng tín dụng của ông Trương Minh P.

Khi ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Về công nợ chung: chị T xác nhận không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu giải quyết.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn - anh Nguyễn A trình bày:

1. Về tình cảm vợ chồng: anh A và chị Trương Thị Thùy T lấy nhau trên tinh thần tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn ngày 18/07/2011 tại UBND phường M, quận H, TP.H. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, lối

sống, cả hai không thống nhất được với nhau nhiều vấn đề trong cuộc sống và ly thân với nhau. Đến năm 2013 thì có quay lại sống chung nhưng đến năm 2014 cả hai đã chính thức ly thân từ đó tới nay. Nay, anh A xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T có đơn xin ly hôn, anh A đồng ý.

2. Về con chung: Có 01 con chung: Nguyễn Trọng V, sinh ngày 05/10/2011, hiện cháu V đang ở với chị T, sức khỏe của cháu bình thường, phát triển tốt. Khi ly hôn chị T có yêu cầu trực tiếp chăm sóc nuôi con chung. Anh A đồng ý.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh A cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng kể từ khi quyết định ly hôn có hiệu lực cho tới khi con chung đủ tuổi thành niên hoặc có sự thay đổi khác.

4. Về tài sản chung: Cả hai có 01 nhà ở và đất tại Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H. Hiện tài sản đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay của ông Trương Minh P tại Ngân hàng A – Chi nhánh T. Nay A có đơn yêu cầu độc lập buộc anh A và cô T dùng tài sản Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H để thực hiện nghĩa vụ thế chấp.

Anh A đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp tín dụng giữa Ngân hàng và ông P tại Tòa án nhân dân quận H để giải quyết nghĩa vụ của bên thứ ba trong hợp đồng tín dụng. Anh A không đồng ý yêu cầu giao và đấu giá tài sản đảm bảo cho khoản vay, vì ông P có đủ điều kiện để thanh toán cho Ngân hàng. Đề nghị phương án, tôi hưởng 2/3, chị T hưởng 1/3 của số tiền 2.300.000.000 đồng giá trị tài sản bảo đảm (căn cứ vào phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tài sản. Theo đó anh A sẽ trả chị T 1/3 giá trị để nhận lại tài sản bằng hiện vật.

5. Về công nợ chung: Anh A xác nhận không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị của cháu Nguyễn Trọng V đề ngày 15/12/2020, trình bày:

Khi bố mẹ ly hôn, cháu V muốn ở với mẹ T và ông bà Ngoại. Hiện cháu đang học lớp 4.5 trường B, Phường X, quận B, thành phố H.

Tại đơn xin vắng mặt, đơn trình bày của ông Trương Minh P - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trình bày:

Năm 2013, ông P có đứng tên vay hộ cho con tên là Trương Thị Thùy T và con rể Nguyễn A khoản vay được thế chấp bằng tài sản đảm bảo là căn nhà tại Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H. Ông P đã nhiều lần đến Ngân hàng A - chi nhánh T xin xử lý tài sản thế chấp để thanh toán khoản nợ nhưng chưa được giải quyết.

Nay hiện sức khỏe của ông đang bệnh rất nặng, phải điều trị nên yêu cầu vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án. Đại diện theo ủy quyền là chị Trương Thị Thùy T.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai đại diện Ngân hàng A, anh Vũ Trung K trình bày:

Ngày 25/10/2013 ông Trương Minh P có ký hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-20130xxx/HĐTD với Ngân hàng A - Chi nhánh T, chi tiết như sau:

Số tiền vay: 6.300.000.000 đồng;

Dư nợ hiện tại: 2.300.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký HĐTD: 10%/năm.

Mục đích sử dụng vốn: xây nhà để ở

Khoản vay quá hạn từ ngày 04/11/2014.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay:

Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 643xxx, sổ vào sổ CH 0xxx do UBND quận H cấp ngày 19/09/2011: thửa số xx, tờ bản đồ số xxxx tài số Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H; diện tích sàn xxx m²; mục đích sử dụng: đất ở đô thị. Chủ tài sản bảo đảm là ông Nguyễn A. Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 1900-LCP-2xxxx: số công chứng xxx.2013/HĐTC, quyền số xxx-TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng ngày 28/10/2013 tại Văn phòng công chứng T, TP.H; đăng ký GDBĐ ngày 28/10/2013.

Yêu cầu Tòa án nhân dân H giải quyết:

Buộc Ông Trương Minh P có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 28/04/2021 như sau:

Dư nợ gốc: 2.300.000.000 đồng.

Nợ lãi: 2.446.685.695 đồng; trong đó:

Lãi trong hạn 1.708.855.278 đồng.

Lãi quá hạn: 737.830.417 đồng.

Tổng gốc + lãi: 4.746.685.695 đồng

Thanh toán trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Lãi sẽ tiếp tục được tính từ ngày 20/01/2021 cho đến khi trả xong nợ gốc tính theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Về tài sản thế chấp:

Trong trường hợp ông Trương Minh P không trả nợ hoặc không trả hết nợ thì Bên thế chấp - Chủ tài sản bảo đảm phải bàn giao tài sản cho bên nhận thế

chấp - Ngân hàng đề đưa tài sản ra bán đấu giá công khai thu hồi nợ hoặc đề nghị Cơ quan có Thẩm quyền làm thủ tục kê biên, phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ. Nếu tài sản thế chấp nằm trong quy hoặc không phát mãi được với lý do thu hồi theo các quyết định của các Cơ quan có thẩm quyền và phù hợp với quy định của Pháp luật thì Ngân hàng A là bên duy nhất được nhận tiền đền bù để thu hồi nợ khoản vay nêu trên. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì ông Trương Minh P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Tại đơn yêu cầu Lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp ngày 18/12/2020- đại diện ủy quyền của Ngân hàng A trình bày:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-20xxx/HĐTD ngày 25/10/2013 được ký kết giữa ông Trương Minh P với Ngân hàng A chi nhánh T.

Căn cứ điểm g, điều 40, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng A chi nhánh T lựa chọn Tòa án nhân dân quận H để giải quyết tranh chấp giữa ông Trương Minh P với Ngân hàng A chi nhánh T.

Tại đơn yêu cầu lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp, chị Trương Thị Thùy T, anh Nguyễn A ngày 09/12/2020 trình bày:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-20xxxx/HĐTD ngày 25/10/2013 và Hợp đồng thế chấp số 1900-LCP-20xxx được ký kết giữa ông Trương Minh P với Ngân hàng A chi nhánh T; người thế chấp tài sản là chị Trương Thị Thùy T và anh Nguyễn A.

Chị T và anh T thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân quận H nơi đang thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân gia đình để thụ lý giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A - chi nhánh T và ông Trương Minh P.

Bởi vì, tài sản thế chấp tại địa chỉ Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H là tài sản chung vợ chồng đang tranh chấp trong vụ án hôn nhân gia đình được Tòa án nhân dân quận H đang giải quyết.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn - chị Trương Thị Thùy T trình bày: Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện bao gồm: Xin ly hôn đối với anh Nguyễn A; trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Nguyễn Trọng V; yêu cầu chia tài sản chung, nhà ở chung theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng A, chị T xin được thỏa thuận với Ngân hàng về quá trình trả nợ và thực hiện bảo đảm khoản vay bằng tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa, Bị đơn - anh Nguyễn A trình bày: Anh T giữ nguyên ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thùy T, bao gồm: Đồng ý ly hôn chị Trương Thị Thùy T, đồng ý chị T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu V; cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng; đối với tài sản chung, anh A yêu cầu hưởng 2/3, chị T hưởng 1/3 của số tiền 2.300.000.000 đồng giá trị tài sản bảo đảm (căn cứ vào phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tài sản. Theo đó, anh A sẽ trả chị T 1/3 giá trị để nhận lại tài sản bằng hiện vật. Đối với yêu cầu độc

lập của Ngân hàng A, anh Tú yêu cầu ông Trương Minh P thực hiện đầy đủ thanh toán khoản nợ, anh A không đồng ý yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm của Ngân hàng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng A- anh Vũ Trung K trình bày: Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu độc lập đối với ông Trương Minh P và chị Trương Thị Thùy T, anh Nguyễn A.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Trương Minh P - chị Trương Thị Thùy T trình bày: Chị Trang yêu cầu Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H, trình bày:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp luật của những người tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, bao gồm: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị Thùy T; Giao cháu Việt cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Dành quyền khởi kiện tài sản chung, nhà ở chung, công nợ chung sang vụ án khác.

Anh Nguyễn A cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, dành quyền khởi kiện tài sản chung, nhà ở chung, công nợ chung sang vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa chị Trương Thị Thùy T và anh Nguyễn A là tranh chấp về hôn nhân gia đình. Bị đơn là anh Nguyễn A có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại: Số 180 Lò Đúc, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội; địa chỉ cư trú tại: Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H nên vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ngày 09/12/2020, chị Trương Thị Thùy T, anh Nguyễn A là nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã làm đơn yêu cầu lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-20xxxx1/HĐTD ngày 25/10/2013.

Ngày 18/12/2020, Tòa án nhân dân quận H nhận được đơn yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng A, về yêu cầu: Lựa chọn Tòa án nhân dân quận H thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A và ông Trương Minh P; Yêu cầu Tòa án buộc ông Trương Minh P phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-2xxxx/HĐTD ngày 25/10/2013; Yêu cầu trong trường hợp ông Trương Minh P không trả nợ hoặc trả không hết thì chị Trương Thị Thùy T và anh Nguyễn A bàn giao tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp số 1900-LCP-xxxx7 ngày 28/10/2013.

Quá trình giải quyết các đương sự: Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu lựa chọn Tòa án nhân dân quận H giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Do đó, Tòa án nhân dân quận H đã thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng A.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt: Quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân quận H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Trương Minh P không có mặt theo giấy báo làm việc của Tòa án, tuy nhiên ông đã trình bày ý kiến bằng văn bản và có đơn được xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa có mặt của Nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn A và chị Trương Thị Thùy T cùng xác nhận cả hai lấy nhau trên tình thân tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 18/07/2011 tại UBND phường Đ, quận H, TP.H. Đây là hôn nhân hợp pháp. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, lối sống, cả hai không thống nhất được với nhau nhiều vấn đề trong cuộc sống và ly thân với nhau. Đến năm 2013 thì có quay lại sống chung nhưng đến năm 2014 cả hai đã chính thức ly thân mỗi người một nơi từ đó tới nay. Nay cả hai xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên thống nhất thuận tình ly hôn.

Theo khoản 1 Điều 8,9; Điều 55; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị Thùy T.

[2.2] Xét quan hệ con chung:

Anh Nguyễn A và chị Trương Thị Thùy T cùng xác nhận có 01 con chung là cháu Nguyễn Trọng V, sinh ngày 05/10/2011. Hiện cháu V đang sống với chị Trang, học lớp 4.5 Trường Tiểu học B. Tại đơn đề nghị cháu V xin được ở với mẹ. Chị T và anh A thống nhất giao cháu V cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung. Anh A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Nguyễn Trọng V hiện đang sinh sống ổn định với chị T từ năm 2014 đến nay. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đều do chị T đảm nhận. Cháu V phát triển tốt về thể chất và tinh thần và có nguyện vọng được ở với chị T. Theo khoản 1,2 Điều 81, Điều 82, 83,84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ giao cháu V cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh A có nguyện vọng cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh A và đây là nghĩa vụ cần thiết của người không trực tiếp chăm sóc con chung nên chấp nhận.

[2.3] Xét về tài sản chung: Anh Nguyễn Anh A và chị Trương Thị Thùy T thống nhất có 01 tài sản chung yêu cầu Tòa án giải quyết là nhà đất địa chỉ tại: Số 38 ngõ 402 phố B, phường B, quận H, TP.H, theo GCN số BG 64xxx, thửa đất số xx7, tờ bản đồ số xxx diện tích 63.10 m². Hiện tại tài sản đang được thế chấp tại Ngân hàng A – Chi nhánh T, theo hợp đồng thế chấp số số 1900-LCP-2xxx ngày 28/10/2013, số công chứng xxxxx/HĐTC ngày 28/10/2013 tại Văn phòng công chứng T, TP.H.

Tại phiên tòa Chị T giữ nguyên ý kiến không có yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án ly hôn. Anh A yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng. Ngày 01/9/2020, Tòa án nhân dân quận H ra thông báo nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng cho anh Nguyễn A. Quá thời hạn 07 ngày, anh A không giao nộp biên lai nộp tạm ứng án phí cho Tòa án, không có lý do chính đáng.

Hội đồng xét xử xét thấy, Căn cứ khoản 1 điều 146, khoản 2 điều 195, điểm d khoản 1 điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của anh Nguyễn A trong vụ án ly hôn. Dành quyền khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng của anh

Nguyễn A bằng vụ án khác. Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản chung vợ chồng đối với Ngân hàng vẫn giữ nguyên.

[2.4] Xét về công nợ chung: Anh Nguyễn A và chị Trương Thị Thùy T cùng xác nhận không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Điều 212, điều 213 Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ xem xét giải quyết công nợ chung trong vụ án.

[2.5] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng A yêu cầu:

- Buộc Ông Trương Minh P có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 28/04/2021 như sau:

Dư nợ gốc: 2.300.000.000 đồng.

Nợ lãi: 2.446.685.695 đồng; trong đó:

Lãi trong hạn 1.708.855.278 đồng.

Lãi quá hạn: 737.830.417 đồng.

Tổng gốc + lãi: 4.746.685.695 đồng

Thanh toán trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Lãi sẽ tiếp tục được tính từ ngày 28/04/2021 cho đến khi trả xong nợ gốc tính theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định tại Hợp đồng tín dụng.

- Về tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Trương Minh P không trả nợ hoặc không trả hết nợ thì Bên thế chấp - Chủ tài sản bảo đảm phải bàn giao tài sản cho bên nhận thế chấp - Ngân hàng để đưa tài sản ra bán đấu giá công khai thu hồi nợ hoặc đề nghị Cơ quan có Thẩm quyền làm thủ tục kê biên, phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ. Nếu tài sản thế chấp nằm trong quy hoạch hoặc không phát mãi được với lý do thu hồi theo các quyết định của các Cơ quan có thẩm quyền và phù hợp với quy định của Pháp luật thì Ngân hàng A là bên duy nhất được nhận tiền đền bù để thu hồi nợ khoản vay nêu trên. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì ông Trương Minh Phát vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Hội đồng xét xử nhận thấy Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng A và ông Trương Minh P không thỏa thuận về thẩm quyền của Tòa án giải quyết tranh chấp. Vì vậy, Căn cứ Điểm a, b Khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết là tòa án nơi cư trú của bị đơn hoặc nơi nguyên đơn có trụ sở, chi nhánh. Tòa án nhân dân quận H đã thụ lý yêu cầu độc lập của Ngân hàng A do có yêu cầu của Ngân hàng, ông P, chị T, anh Alựa chọn Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, quá trình giải quyết ông Phát không thể có mặt tại Tòa án các buổi làm việc để bảo vệ quyền lợi. Mặt khác tại phiên tòa, anh A trình bày các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài

sản có mâu thuẫn với lời khai của ông P và chị T. Do đó, Tòa án nhân dân quận H không thể làm rõ trong vụ án này. Theo điểm đ Khoản 1 Điều 192; Điểm a, b, g Khoản 1 Điều 40 Điểm d, điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1,2,4 Điều 327 Bộ luật Dân sự, Khoản 1 Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản của Ngân hàng A. Dành quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp của Ngân hàng bằng một vụ án khác.

[2.6]. Về án phí và quyền kháng cáo:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo. Chị Trương Thị Thùy T chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số AA/2017/000xxxx ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H.

Yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp của Ngân hàng không được giải quyết trong vụ án, Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 192; g Khoản 1 Điều 217, Khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo. Trả lại Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/000xxx ngày 24/09/2020 là 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận H và biên lai số AA/2019/000xxx ngày 26/01/2021 là 56.256.300 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận H

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm a,b, g Khoản 1 Điều 40; khoản 1 điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm đ Khoản 1 Điều 192; khoản 2 điều 195; điểm d khoản 1 điều 195; điều 212; điều 213; g Khoản 1 Điều 217; Khoản 3 Điều 218; khoản 1,3 Điều 228; Khoản 1,2,4 Điều 327 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 8,9; Điều 55; Khoản 1 Điều 56, Khoản 1 Điều 60, Khoản 1,2 Điều 81, Khoản 2 Điều 82, 83,84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014

Căn cứ điểm a Khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Thùy T được ly hôn anh Nguyễn A

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trọng V, sinh ngày 05/10/2011 cho chị Trương Thị Thùy T trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Nguyễn A có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc cháu V, không ai có quyền cản trở.

Anh Nguyễn A cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản chung: Dành quyền khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng cho một vụ án khác.

4. Về công nợ chung: Anh Nguyễn A và chị Trương Thị Thùy T cùng xác nhận không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Tòa án không xét.

5. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đình chỉ trả lại đơn yêu cầu khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A đối với ông Trương Minh P, hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng A đối với chị Trương Thị Thùy T, anh Nguyễn A. Dành quyền khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp của Ngân hàng A bằng vụ án khác theo đúng thẩm quyền.

6. Về án phí. Chị Trương Thị Thùy T chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số AA/2017/000xxx ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H.

Trả lại Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai AA/2017/000xxx ngày 24/09/2020 là 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng và biên lai số AA/2019/00xxx ngày 26/01/2021 là 56.256.300 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận H

7. Về quyền kháng cáo: Chị Trương Thị Thùy T, anh Nguyễn A, ông Trương Minh P và Ngân hàng A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân quận H
- Chi cục thi hành án dân sự quận H
- Dương sự
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

PHẠM XUÂN THỦY